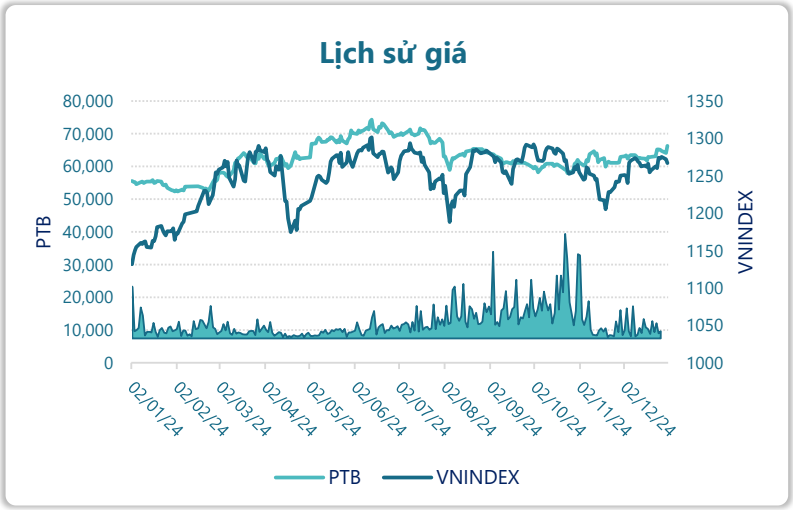
FireAnt

CTCP Phú Tài (HSX: PTB)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**67,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	74,315
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,361
SL cổ phiếu LH	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,030
% sở hữu nước ngoài	23.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,505
P/E	12.1
EPS	5,541

DT thuần

Q4/24

1,936

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 451| 30.4%

YoY: ▲ 388| 25.1%

LN sau thuế

Q4/24

93.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.6| 14.1%

YoY: ▲ 41.5| 79.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.5%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

2024

6,466

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 847| 15.1%

LN sau thuế

2024

379

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 120| 46.2%

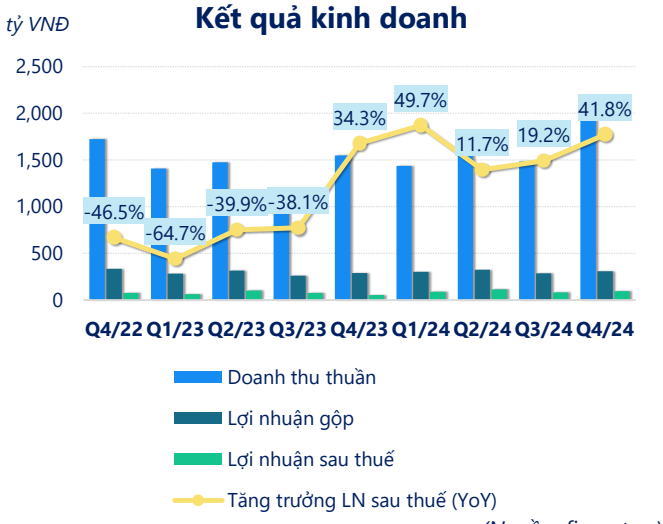
ROE

2024

12.8%

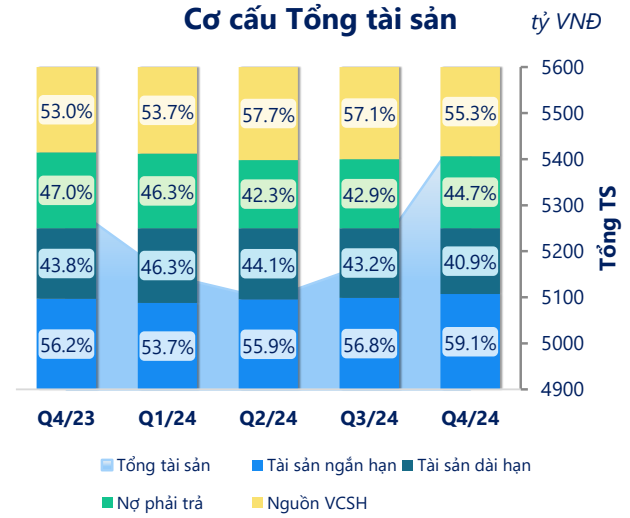
+/- YoY: ▲ 3.5%

Kết quả kinh doanh



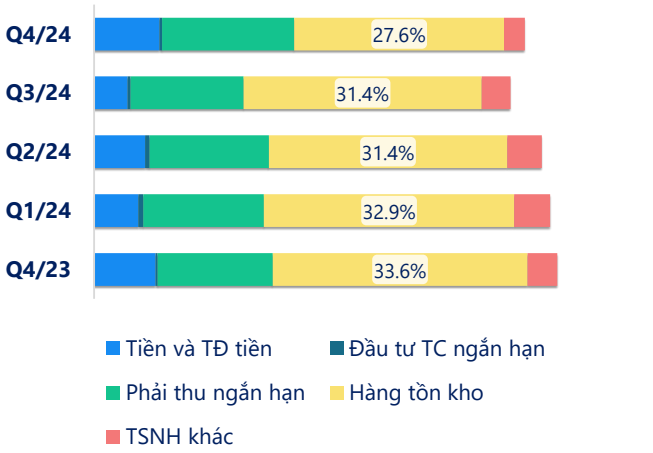
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



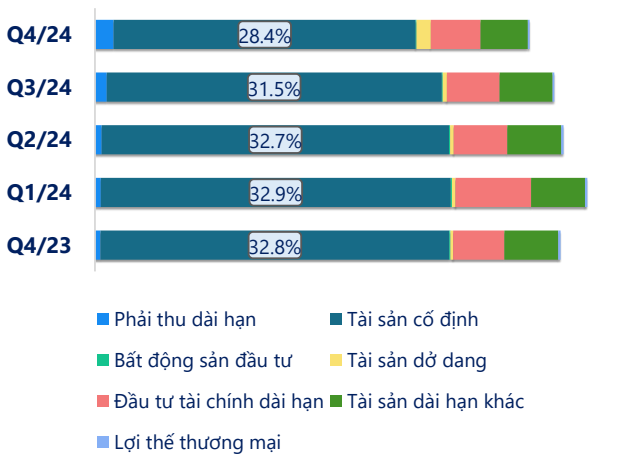
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



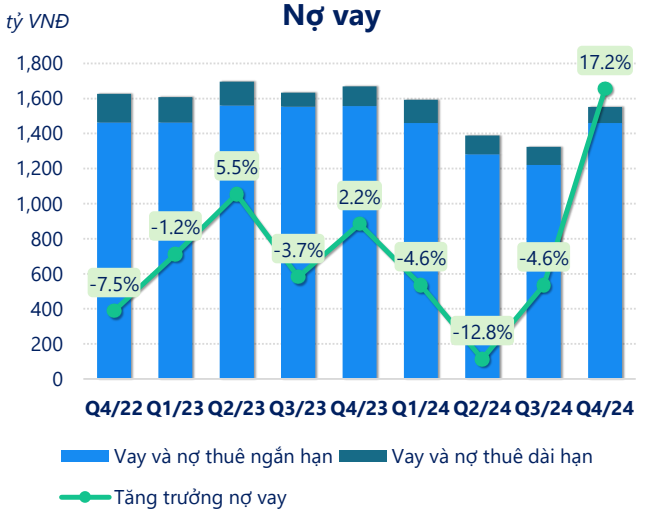
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



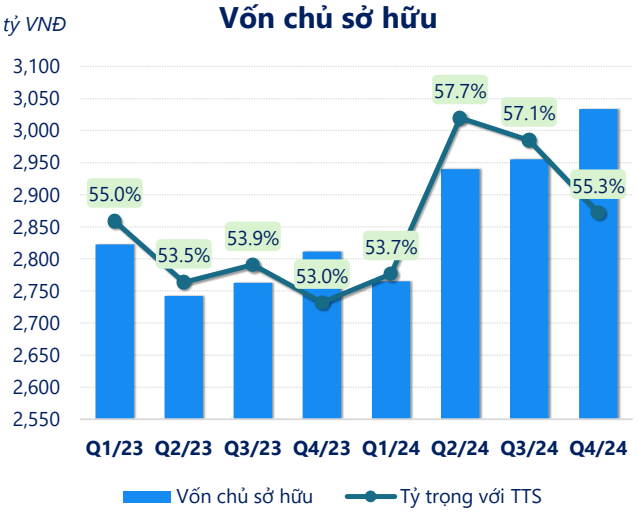
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



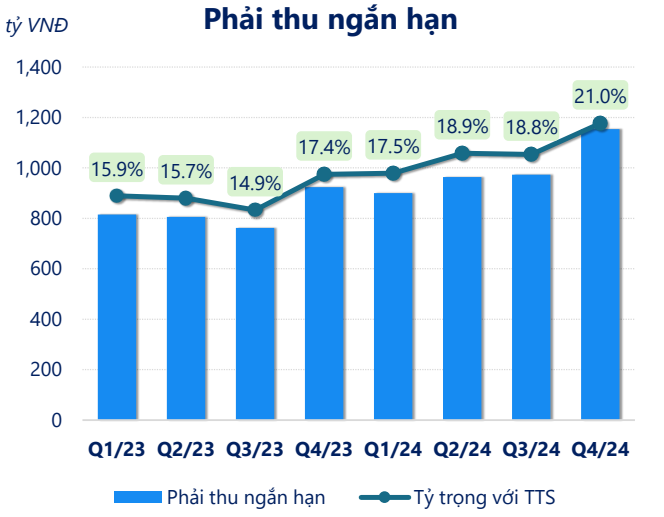
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



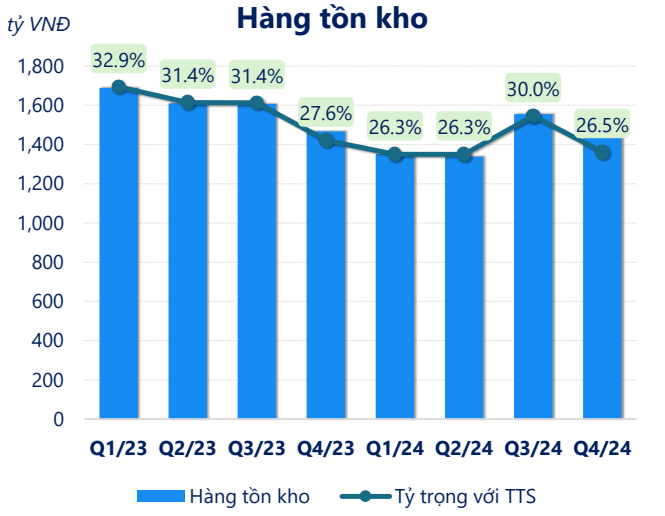
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



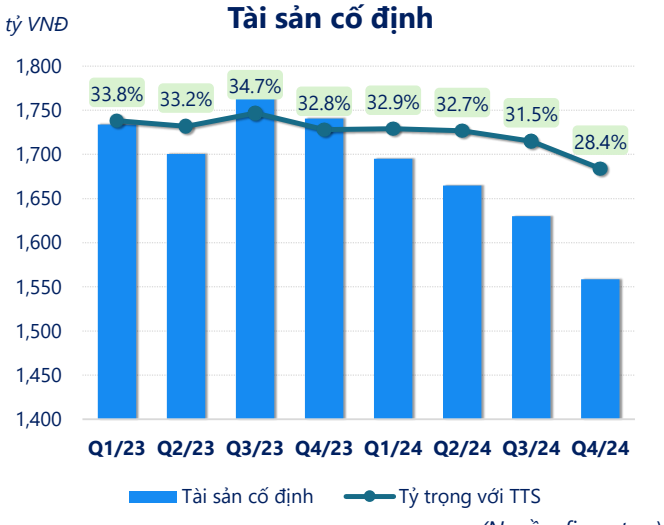
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



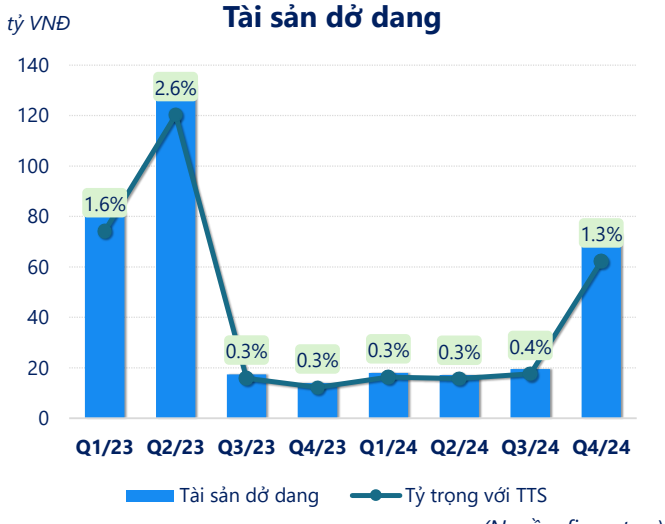
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



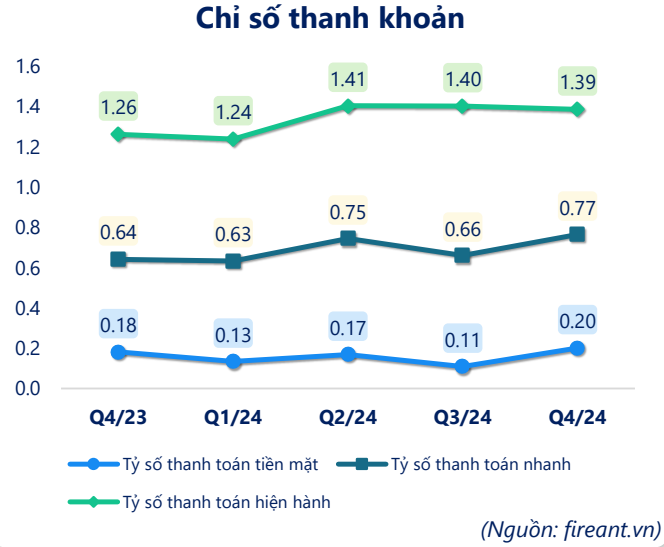
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



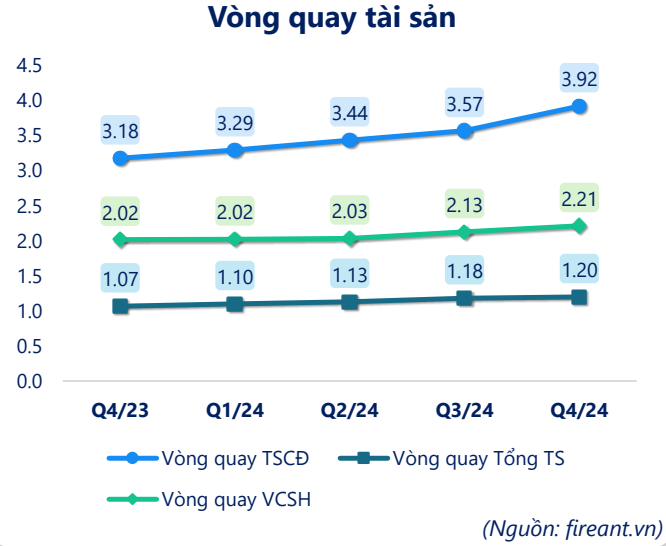
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**5,306**	**5,148**	**5,096**	**5,174**	**5,488**
Tài sản ngắn hạn	**2,983**	**2,765**	**2,851**	**2,939**	**3,245**
Tiền và tương đương tiền	428	299	342	229	471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.6	23.7	29.4	26.4	26.1
Phải thu ngắn hạn	923	900	963	973	1,154
Hàng tồn kho	1,466	1,352	1,338	1,555	1,454
Tài sản ngắn hạn khác	146	190	178	156	140
Tài sản dài hạn	**2,323**	**2,383**	**2,245**	**2,235**	**2,243**
Phải thu dài hạn	27.5	27.8	32.1	57.0	96.5
Tài sản cố định	1,741	1,695	1,665	1,630	1,559
Bất động sản đầu tư	5.38	5.32	5.27	5.21	5.15
Tài sản dở dang	13.9	17.9	17.1	19.5	73.2
Đầu tư tài chính dài hạn	256	365	257	257	257
Tài sản dài hạn khác	268	261	259	257	244
Lợi thế thương mại	11.9	11.2	10.4	9.62	8.84
Nợ phải trả	**2,495**	**2,383**	**2,156**	**2,219**	**2,455**
Nợ ngắn hạn	**2,363**	**2,231**	**2,029**	**2,094**	**2,340**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,556	1,460	1,282	1,222	1,461
Phải trả người bán ngắn hạn	499	526	457	479	516
Nợ dài hạn	132	152	127	125	115
Vay và nợ thuê dài hạn	113	132	106	103	91.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,811**	**2,765**	**2,940**	**2,955**	**3,033**
Vốn chủ sở hữu	**2,811**	**2,765**	**2,940**	**2,955**	**3,033**
Vốn điều lệ	669	669	669	669	669
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)